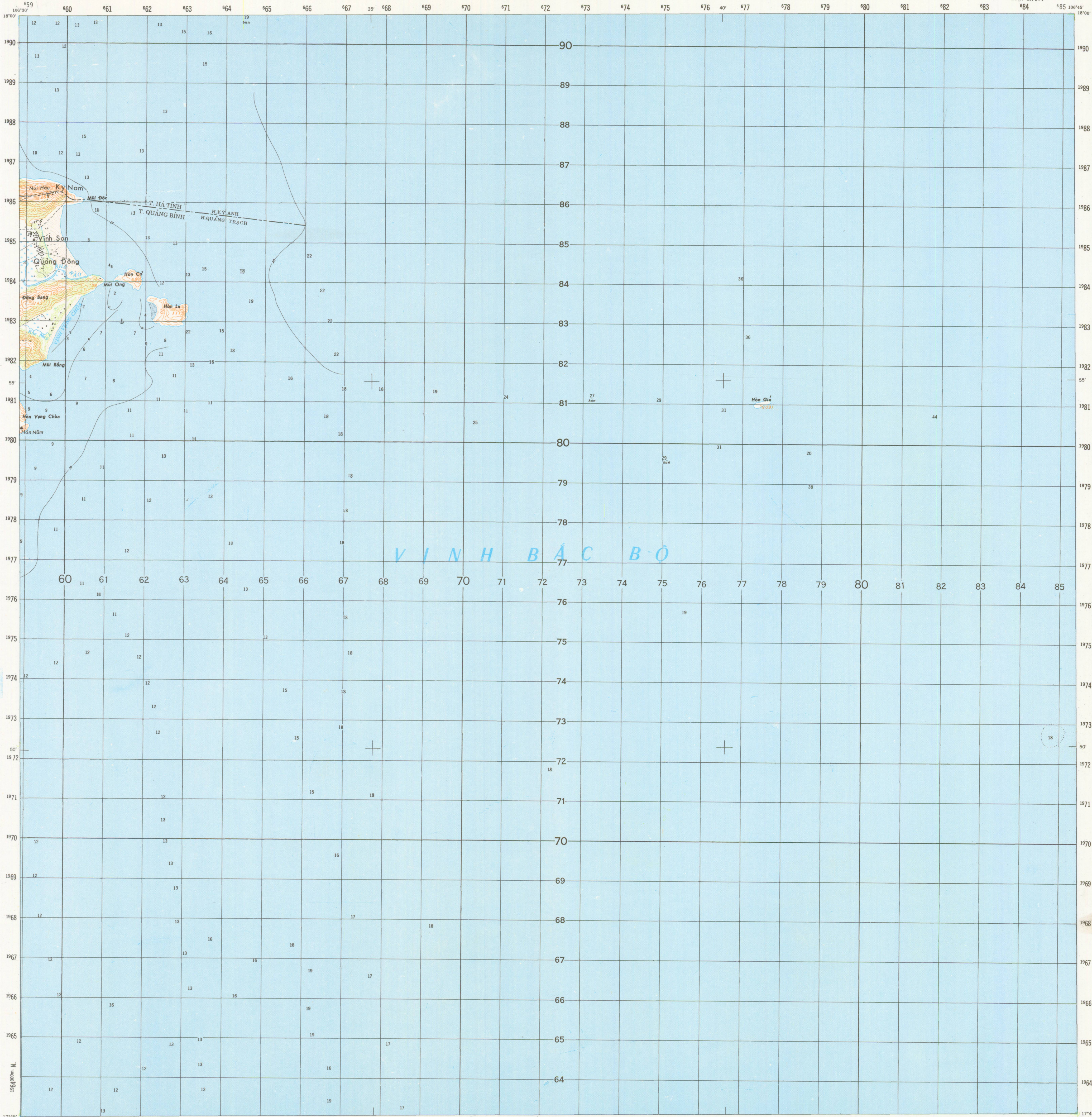




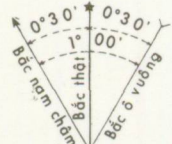
- Đường trục rải nhựa, đường, tên đường
- Đường nhánh rải nhựa, đường
- Đường đất, tên đường
- Đường đất nhỏ, đường mòn
- Đường sắt, đường, ga, trạm
- Đường sắt đơn, đường ga
- Tường, bờ đắp
- Cầu lớn, cầu nhỏ
- Phà, chỗ lội qua được

- Biên giới nước
- Ranh giới tỉnh
- Ranh giới huyện, quận
- Tỉnh lỵ, huyện lỵ
- Lô cốt, Chìm, nổi, Hang động
- Trạm vô tuyến, Trạm khí tượng, Hầm mỏ
- Nghĩa địa
- Độ cao: Đã kiểm tra, chưa kiểm tra
- Sân bay: Dùng quanh năm, từng mùa

- Thôn xóm, Khu nhà chui lều
- Nhà thờ, Trường, Đền, Tôn tích
- Đền miếu, Chùa, Am
- Kênh, mương, đê: Rộng dưới 18m, Trên 18m
- Hồ ao: Có nước quanh năm, Từng mùa
- Đập xây, Đập đất
- Giếng chảy mạnh, Thác lớn, Thác nhỏ
- Rừng nước
- Bể nước, Giếng, Nguồn

1:50000
1 CM BẰNG 500M THỰC ĐỊA
KHOẢNG CAO ĐỀU CỦA ĐƯỜNG BÌNH ĐỘ CƠ BẢN LÀ 20M
HỆ CHẾ ĐỘ HÌNH UTM
THỂ BẦU DỤC QUẢ ĐẤT E-VÉ-BÉT
GÓC ĐAI ĐỊA AN ĐỘ 1960
GÓC ĐỘ CAO MẶT BIỂN TRUNG BÌNH PHỔNG CHUNG

- Rừng già, Rừng thưa
- Bụi rậm, Đền điện
- Cao su, Cà phê
- Thông, Tre
- Đừa nước, Bãi bãi
- Đất có thể lỵ, Đống cỏ
- Rừng lùn, Đống lầy
- Vùng đất với hay đá



0°30' (0-08, 0-09)
0°30' (0-08, 0-09)
1°00' (0-17, 0-18)
Trị số góc lệch nam châm đo năm 1965

BẢNG CHẬP	
6245 II	
6244 I	6344 IV
6244 II	6344 III

CỤC BẢN ĐỒ BỘ TỔNG THAM MƯU Q.Đ.N.D.V.N
In năm 1995 theo 1:50 000 UTM in năm 1965.
Chính lý theo 1:50 000 UTM điều tra thực địa năm 1980
Ranh giới hành chính theo tài liệu đến tháng 9-1990